CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI
Add: Phường Bồ Đề-HN
Tel:0243.8731238
Fax: 0243.2282144

Theo TT 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

Báo cáo: Tổng hợp
Nơi nhận:
Ngày nhận:
Ngày gửi:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI
Ngách 481/73 đường Ngọc Lâm - P. Bồ Đề - TP. Hà Nội

Mẫu số: B01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/09/2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A-Tài sản ngắn hạn	**100**		**176.869.749.828**	**139.923.287.631**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**3.367.511.184**	**2.326.980.745**
1. Tiền	111	VI1	3.367.511.184	2.326.980.745
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**6.161.500.000**	**10.352.500.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	VI2b	6.161.500.000	10.352.500.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**87.782.775.177**	**104.289.077.064**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI3	87.034.454.477	105.419.874.419
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.418.352.562	954.026.444
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		179.988.676	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	VI4	2.821.169.090	2.586.365.829
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(4.671.189.628)	(4.671.189.628)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	VI5		
IV- Hàng tồn kho	**140**		**71.522.408.665**	**20.347.138.187**
1. Hàng tồn kho	141	VI7a	71.522.408.665	20.347.138.187
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153			
VI- Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**8.035.554.802**	**2.607.591.635**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	VI13	5.044.585.024	
2.Thuế GTGT được khấu trừ	162			1.577.409.402
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	VI17	2.990.969.778	1.030.182.233
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	VI14a		
B-Tài sản dài hạn	**200**		**8.945.138.787**	**7.757.425.968**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II- Tài sản cố định	**220**		**6.797.856.577**	**7.331.996.010**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		6.338.735.677	6.832.351.710
- Nguyên giá	222	VI9	25.268.481.740	26.084.000.448
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(18.929.746.063)	(19.251.648.738)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225	VI11		
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		459.120.900	499.644.300
- Nguyên giá	228	VI10	743.516.000	698.516.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(284.395.100)	(198.871.700)
III- Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231	VI12		
a, Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b, Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế	235	VI8a		
2. Súc vật nuôi một lần lấy sản phẩm dài hạn	236	VI8b		
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237	VI2c		
4. Dự phòng tổn thất sinh học dài hạn (*)	238			
IV- Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
V- Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**20.370.370**	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	VI13	20.370.370	
VI-Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**50.091.990**	**50.091.990**
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	VI14b		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		50.091.990	50.091.990

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
4. Dự phòng đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266	VI16a		
VII- Tài sản dài hạn khác	**270**		**2.076.819.850**	**375.337.968**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	VI17	2.076.819.850	375.337.968
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	VI18a		
4. Tài sản dài hạn khác	274			
Tổng cộng tài sản (280=100+200)	**280**		**185.814.888.615**	**147.680.713.599**
C- Nợ phải trả	**300**	**VI20a**	**164.044.845.558**	**122.845.610.250**
I- Nợ ngắn hạn	**310**	**VI19a**	**164.044.845.558**	**122.845.610.250**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI15	68.226.651.034	50.823.739.110
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI23a	56.922.968.285	555.427.000
3. Phải trả cổ tức lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314			3.750.067.695
5. Phải trả người lao động	315		15.627.067.544	26.413.718.204
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			90.647.279
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		179.988.676	
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	VI18b		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		7.063.526.372	3.516.301.951
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		13.017.003.077	35.800.801.826
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	VI20b		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	VI19b	3.007.640.570	1.894.907.185
14. Quỹ bình ổn giá	324	VI21		
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II- Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả dài hạn người bán	331	VI24		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI23b		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335	VI25		
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D-Vốn chủ sở hữu	**400**		**21.770.043.057**	**24.835.103.349**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.800.000.000	13.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI28		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.723.397.941	4.734.796.941
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		288.314.737	288.314.737
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.958.330.379	6.011.991.671
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	420a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1.958.330.379	6.011.991.671
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**185.814.888.615**	**147.680.713.599**

Phê duyệt, Ngày 16 Tháng 10 Năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Bùi Thị Nguyệt		GIÁM ĐỐC Nguyễn Thanh Tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI
Ngách 481/73 đường Ngọc Lâm - P. Bồ Đề - TP. Hà Nội

Mẫu số: B03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		57.034.636.597	61.693.960.643
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(20.508.611.187)	(30.472.509.086)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.234.598.122)	(1.901.245.616)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(94.952.677)	(27.042.321)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(128.849.122)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12.019.289.173	16.653.823.775
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(48.342.654.930)	(50.799.349.748)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(6.255.740.268)**	**(4.852.362.353)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.390.308	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.000.000.000)	(25.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.191.000.000	17.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		80.725.644	162.960.769
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**5.276.115.952**	(7.837.039.231)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		16.277.667.628	12.875.570.473
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.303.307.753)	(3.279.260.601)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**3.974.359.875**	**9.596.309.872**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.994.735.559	(3.093.091.712)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		372.775.625	1.753.323.404
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3.367.511.184	372.775.625

Phê duyệt, Ngày 16 Tháng 10 Năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Bùi Thị Nguyệt		CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI GIÁM ĐỐC Nguyễn Thanh Tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI
Ngách 481/73 đường Ngọc Lâm - P. Bồ Đề - TP. Hà Nội

Mẫu số: B03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		231.315.719.777	294.517.522.624
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(73.893.914.324)	(132.966.154.919)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(29.953.751.729)	(27.819.676.790)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(221.456.180)	(279.193.016)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.102.698.941)	(507.928.929)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		41.663.045.471	92.662.593.697
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(148.871.548.292)	(199.309.039.932)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**18.935.395.782**	**26.298.122.735**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.390.308	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(42.000.000.000)	(48.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		46.191.000.000	38.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		693.543.098	683.871.678
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**4.888.933.406**	**(9.316.128.322)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		34.009.079.944	55.318.491.760
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(56.792.878.693)	(74.111.368.830)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(22.783.798.749)**	**(18.792.877.070)**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.040.530.439	(1.810.882.657)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.326.980.745	2.326.980.745
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3.367.511.184	2.326.980.745

Phê duyệt, Ngày 16 Tháng 10 Năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Bùi Thị Nguyệt		GIÁM ĐỐC Nguyễn Thanh Tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI
Ngách 481/73 đường Ngọc Lâm - P. Bồ Đề - TP. Hà Nội

Mẫu số: B02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán, Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Tổng hợp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	104.142.258.622	57.281.618.246
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		104.142.258.622	57.281.618.246
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	93.563.425.671	50.098.511.914
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.578.832.951	7.183.106.332
6. Lãi.lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	3.063.962	162.960.769
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	103.952.629	55.270.850
.- Trong đó: Chi phí đi vay	24		103.952.629	55.270.850
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	9.452.892.290	5.945.872.073
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		1.025.051.994	1.344.924.178
12. Thu nhập khác	31	VI.7	86.363.388	
13. Chi phí khác	32	VI.8	90.178.381	259.802.516
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.814.993)	(259.802.516)
15.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.021.237.001	1.085.121.662
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11		
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12		
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.021.237.001	1.085.121.662
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Phê duyệt, Ngày 16 Tháng 10 Năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Đoàn Thị Hường Nhung		GIÁM ĐỐC
		Nguyễn Thanh Tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI
Ngách 481/73 đường Ngọc Lâm - P. Bồ Đề - TP. Hà Nội

Mẫu số: B02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán, Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Tổng hợp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	144.922.723.844	181.175.479.642
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		144.922.723.844	181.175.479.642
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	126.846.369.952	164.658.096.352
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18.076.353.892	16.517.383.290
6. Lãi.lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	443.912.772	472.211.599
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	214.224.651	282.993.197
.- Trong đó: Chi phí đi vay	24		214.224.651	282.993.197
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	16.547.684.914	12.825.017.656
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		1.758.357.099	3.881.584.036
12. Thu nhập khác	31	VI.7	339.176.519	
13. Chi phí khác	32	VI.8	139.203.239	266.649.133
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		199.973.280	(266.649.133)
15.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.958.330.379	3.614.934.903
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11		
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12		
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.958.330.379	3.614.934.903
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Phê duyệt, Ngày 16 Tháng 10 Năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Đoàn Thị Phương Nhung		GIÁM ĐỐC Nguyễn Thanh Tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI
Ngách 481/73 đường Ngọc Lâm - P. Bồ Đề - TP. Hà Nội

Mẫu số: B02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán, Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Hoạt động công ích

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	50.303.913.156	56.951.323.700
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		50.303.913.156	56.951.323.700
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	42.455.383.159	49.991.323.470
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.848.529.997	6.960.000.230
6. Lãi.lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5		
8. Chi phí tài chính	23	VI.6		
.- Trong đó: Chi phí đi vay	24			
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	7.318.844.885	5.741.753.046
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		529.685.112	1.218.247.184
12. Thu nhập khác	31	VI.7		
13. Chi phí khác	32	VI.8		
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			
15.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		529.685.112	1.218.247.184
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11		
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12		
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		529.685.112	1.218.247.184
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Phê duyệt, Ngày 16 Tháng 10 Năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Đoàn Thị Phương Nhung		GIÁM ĐỐC Nguyễn Thanh Tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI
Ngách 481/73 đường Ngọc Lâm - P. Bồ Đề - TP. Hà Nội

Mẫu số: B02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán, Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Hoạt động công ích

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	88.600.598.830	101.421.880.126
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		88.600.598.830	101.421.880.126
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	74.209.558.326	87.243.591.800
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14.391.040.504	14.178.288.326
6. Lãi.lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5		
8. Chi phí tài chính	23	VI.6		
.- Trong đó: Chi phí đi vay	24			
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	13.568.507.624	10.923.362.086
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		822.532.880	3.254.926.240
12. Thu nhập khác	31	VI.7		
13. Chi phí khác	32	VI.8		
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			
15.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		822.532.880	3.254.926.240
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11		
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12		
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		822.532.880	3.254.926.240
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Phê duyệt, Ngày 16 Tháng 10 Năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Hoàn Thị Phương Nhung		GIÁM ĐỐC Nguyễn Thanh Tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI
Ngách 481/73 đường Ngọc Lâm - P. Bồ Đề - TP. Hà Nội

Mẫu số: B02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán, Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Hoạt động khác

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	53.838.345.466	330.294.546
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		53.838.345.466	330.294.546
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	51.108.042.512	107.188.444
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.730.302.954	223.106.102
6. Lãi.lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	3.063.962	162.960.769
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	103.952.629	55.270.850
.- Trong đó: Chi phí đi vay	24		103.952.629	55.270.850
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	2.134.047.405	204.119.027
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		495.366.882	126.676.994
12. Thu nhập khác	31	VI.7	86.363.388	
13. Chi phí khác	32	VI.8	90.178.381	259.802.516
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.814.993)	(259.802.516)
15.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		491.551.889	(133.125.522)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11		
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12		
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		491.551.889	(133.125.522)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Phê duyệt, Ngày 16 Tháng 10 Năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Đoàn Thị Phương Nhung		GIÁM ĐỐC
		Nguyễn Thanh Tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI
Ngách 481/73 đường Ngọc Lâm - P. Bồ Đề - TP. Hà Nội

Mẫu số: B02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán, Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Hoạt động khác

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	56.322.125.014	79.753.599.516
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		56.322.125.014	79.753.599.516
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	52.636.811.626	77.414.504.552
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.685.313.388	2.339.094.964
6. Lãi.lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	443.912.772	472.211.599
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	214.224.651	282.993.197
.- Trong đó: Chi phí đi vay	24		214.224.651	282.993.197
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	2.979.177.290	1.901.655.570
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		935.824.219	626.657.796
12. Thu nhập khác	31	VI.7	339.176.519	
13. Chi phí khác	32	VI.8	139.203.239	266.649.133
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		199.973.280	(266.649.133)
15.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.135.797.499	360.008.663
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11		
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12		
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.135.797.499	360.008.663
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Phê duyệt, Ngày 16 Tháng 10 Năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Đoàn Thị Phương Nhung		GIÁM ĐỐC
		Nguyễn Thanh Tâm

M.S.D.N: 0100769656 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:
2. Lĩnh vực kinh doanh:
3. Ngành nghề kinh doanh:
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ.
8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Trường hợp Báo cáo tài chính nếu không so sánh được phải thuyết minh rõ và giải trình lý do về sự không so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.
9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,…

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ;
- Giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước công bố hay giá mua tham chiếu của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định để sử dụng khi đánh giá lại vàng tiền tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
Doanh nghiệp phải thuyết minh các chính sách kế toán liên quan đến các khoản nợ phải thu và cơ sở ước tính quan trọng được sử dụng trong chính sách về dự phòng phải thu khó đòi.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu.
- Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn..
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.
10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.
12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.
13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.
14. . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.
16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.
19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:
- Doanh thu bán hàng:
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu hoạt động tài chính:
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- Thu nhập khác
23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, BĐS đầu tư.
28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

01. Tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Cuối năm	Đầu năm
-Tiền mặt	96 897 018	226 112 236
-Tiền gửi không kỳ hạn	3 270 614 166	2 100 868 509
-Tiền đang chuyển		
-Tương đương tiền	4 000 000 000	
Tổng cộng	**7 367 511 184**	**2 326 980 745**

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						
Cộng						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

- Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn		6 161 500 000			10 352 500 000	
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
Cộng		**6 161 500 000**			**10 352 500 000**	

- Thuyết minh về lãi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nhưng không có khả năng thu hồi nên doanh nghiệp không được ghi nhận doanh thu.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;		50 091 990			50 091 990	
Cộng		**50 091 990**			**50 091 990**	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.
- Căn cứ xác định giá trị TSCĐ vô hình như quyền sở hữu trí tuệ,… khi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	87 034 454 477		105 419 874 419	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
Cty TNHH MTV -TĐ ĐSQGVN - Ban QLDA ĐS khu vực I (Ctr SCĐS Km17+750-Km21+950 và Km23+050-Km27+050 GL-HP)	27 982 894 673		13 418 176 706	
Cty TNHH MTV -TĐ ĐSQGVN - Ban QLDA ĐS khu vực I (Ctr tứ nón CĐ, 15 bộ ghi GL-HP, HT thoát nc GB)	7 832 757 288		27 989 753 293	
Công ty TNHH MTV - Tập đoàn đường sắt Quốc Gia Việt Nam (Hoạt động SCTX)			39 597 648 786	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	51 218 802 516		24 414 295 634	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Tổng cộng	**87 034 454 477**		**105 419 874 419**	

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Giá trị dự phòng	Giá trị	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	2 821 169 090		2 586 365 829	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu của người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	2 821 169 090		2 586 365 829	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu của người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát				
Cộng	**2 821 169 090**		**2 586 365 829**	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm… phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	4 001 102 751		2 467 687 334	
- Công cụ, dụng cụ	288 332 746		318 120 046	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	67 232 973 168		17 561 330 807	
- Sản phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Nguyên liệu vật tư tại kho bảo thuế				
- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu				
Cộng	**71 522 408 665**		**20 347 138 187**	

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm;	20 370 370			
- XDCB;				
- Sửa chữa;				
Cộng	**20 370 370**			

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Dự phòng	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	7 416 169 083	10 021 905 845	7 222 509 052	1 249 176 468			174 240 000	26 084 000 448
- Mua trong năm	688 209 292							688 209 292
- Đầu tư XDCB hoàn thành								
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán			1 503 728 000					1 503 728 000
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	8 104 378 375	10 021 905 845	5 718 781 052	1 249 176 468			174 240 000	25 268 481 740
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	7 303 197 450	5 828 159 979	4 772 336 733	1 173 714 576			174 240 000	19 251 648 738
- Khấu hao trong năm	41 947 350	747 112 278	361 099 323	31 666 374				1 181 825 325
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán			1 503 728 000					1 503 728 000
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	7 345 144 800	6 575 272 257	3 629 708 056	1 205 380 950			174 240 000	18 929 746 063
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	112 971 633	4 193 745 866	2 450 172 319	75 461 892				6 832 351 710
- Tại ngày cuối năm	759 233 575	3 446 633 588	2 089 072 996	43 795 518				6 338 735 677

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					698 516 000			698 516 000
- Mua trong năm					45 000 000			45 000 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					743 516 000			743 516 000
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					198 871 700			198 871 700
- Khấu hao trong năm					85 523 400			85 523 400
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					284 395 100			284 395 100
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm					499 644 300			499 644 300
- Tại ngày cuối năm					459 120 900			459 120 900

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							
Cộng							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tài sản sinh học

12.1 Tài sản sinh học khác, súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần				
a, Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b, Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn				
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần				
a, Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b, Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn				
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành				
Cộng				

12.2 Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Nhóm 1	Nhóm 2	...	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm				
- Mua trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm				
- Khấu hao trong năm				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm				
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm				
- Tại ngày cuối năm				
Cộng				

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Cộng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

14. Chi phí chờ phân bổ

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	**5 044 585 024**	
- Chi phí chờ phân bổ về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	5 044 585 024	
b) Dài hạn	**2 076 819 850**	**375 337 968**
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	2 076 819 850	375 337 968
Cộng	**7 121 404 874**	**375 337 968**

15. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

16. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Trong kỳ		Cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn	35 800 801 826	34 009 079 944	56 792 878 693	13 017 003 077
.....				
b) Vay dài hạn				
.....				
c) Các khoản vay từ các bên liên quan				
Cộng	35 800 801 826	34 009 079 944	56 792 878 693	13 017 003 077

d) Các khoản nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						
Cộng						

đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

e) Vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn nhưng chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

17. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**68 226 651 034**	**50 823 739 110**
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
Công ty TNHH đầu tư, thương mại và phát triển Trường Phát	12 955 072 735	
- Phải trả cho các đối tượng khác	55 271 578 299	50 823 739 110
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)		
Cộng	68 226 651 034	50 823 739 110
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;		
- Các đối tượng khác		
Cộng		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận		

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	2 866 438 495	2 251 225 570	7 014 401 900	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	883 629 200			
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	**3 750 067 695**	**2 251 225 570**	**7 014 401 900**	
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				1 896 737 835
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			1 102 698 941	219 069 741
- Thuế thu nhập cá nhân	1 030 182 233	432 010 352	276 990 321	875 162 202
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		18 814	18 814	
Cộng	**1 030 182 233**	**432 029 166**	**1 379 708 076**	**2 990 969 778**

20. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		90 647 279
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		90 647 279
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
.....		
Cộng		**90 647 279**

21. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	2 700 445 176	3 149 359 197
- Bảo hiểm xã hội	1 542 046 497	
- Bảo hiểm y tế	273 071 535	
- Bảo hiểm thất nghiệp	120 944 808	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2 427 018 356	366 942 754
Cộng	**7 063 526 372**	**3 516 301 951**
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		
c, Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục trong đó nêu rõ lí do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

22. Doanh thu chờ phân bổ

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

23. Trái phiếu phát hành

23.1. Trái phiếu thường

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
.....						
Cộng						
Cộng						

23.2. Trái phiếu chuyển đổi

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;

Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;

Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

đ) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

e) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu chuyển đổi các bên liên quan nắm giữ (nội dung thuyết minh tương tự các mục a, b, c, d, đ nêu trên).

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

Mệnh giá;

Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

Điều khoản bắt buộc mua lại hoặc bên phát hành phải trả cổ tức ở một mức cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của bên phát hành (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);

Giá trị đã mua lại trong kỳ;

Các thuyết minh khác.

25. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Số dự phòng tăng trong kỳ	Số dự phòng giảm trong kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;				
- Dự phòng tái cơ cấu;				
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)				
Cộng				
b) Dài hạn				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;				
- Dự phòng tái cơ cấu;				
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)				
Cộng				

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

27. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	13 800 000 000						5 267 528 643	4 213 174 678	23 280 703 321
- Tăng vốn trong năm trước								809 937 000	809 937 000
- Lãi trong năm trước							8 443 484 092		8 443 484 092
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác							7 699 021 064		7 699 021 064
Số dư đầu năm nay	13 800 000 000						6 011 991 671	5 023 111 678	24 835 103 349
- Tăng vốn trong năm nay								988 601 000	988 601 000
- Lãi trong năm nay							2 124 691 424		2 124 691 424
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay							6 178 352 716		6 178 352 716
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	13 800 000 000						1 958 330 379	6 011 712 678	21 770 043 057

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	13 800 000 000	13 800 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác		

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	13 800 000 000	16 244 289 837
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	13 800 000 000	16 244 289 837
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
Cộng		

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

29. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Tài sane thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

Mã hàng	Kỳ này	Kỳ trước

- Doanh nghiệp phải thuyết minh số lượng, chủng loại, đặc điểm, tính chất, thời hạn thuê,... của từng loại hoặc từng nhóm tài sản thuê ngoài tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận ủy thác xuất nhập khẩu

- Thuyết minh về giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.
- Thuyết minh chi tiết về bản chất, số lượng, chủng loại, thông số kỹ thuật, quy cách, phẩm chất,... của từng loại sản phẩm, vật tư, hàng hóa, tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công, tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Đối với các doanh nghiệp ngành logistic, quản lý kho bãi phải thuyết minh chi tiết các thông tin về nhóm mặt hàng đang nhận giữ hộ, quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc bảo quản hàng hóa đó cũng như bất kỳ rủi ro đáng kể nào liên quan đến hàng hóa nhận giữ hộ,... Trường hợp không thể thuyết minh được cụ thể các thông tin về hàng hóa nhận giữ hộ thì phải nêu rõ và giải thích lý do không thể thực hiện được việc thuyết minh này.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận bán đại lý, nhận ủy thác xuất nhập khẩu: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;
- Tài sản nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết từng loại tài sản nhận cầm cố, thế chấp; từng kỳ hạn và đối tượng cầm cố, thế chấp,...
- Tài sản của đơn vị khác phát hiện thừa khi kiểm kê.

c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp: Doanh nghiệp phải thuyết minh về nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế theo quy định của pháp luật liên quan.

d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết từng loại tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp; từng kỳ hạn và đối tượng nhận cầm cố, thế chấp,...

đ) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.
Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước.
Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

e) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VNĐ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản: Doanh nghiệp phải thuyết minh số kỳ trả chậm, trả góp; tổng số lãi phải trả; số lãi đã trả; lãi còn phải trả khi mua trả chậm, trả góp tài sản.

h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản: Doanh nghiệp phải thuyết minh số kỳ trả chậm, trả góp; tổng số lãi phải thu; số lãi đã thu; lãi còn phải thu khi bán trả chậm, trả góp tài sản.

i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng báo cáo.

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông,...).

Mã hàng	Kỳ này	Kỳ trước
Tài sản		
- Tiền và tương đương tiền		
- Nợ phải thu		
- Hàng tồn kho		
- TSCĐ		
- BĐS đầu tư		
- Các tài sản khác		
Cộng		
Nợ phải trả		
- Phải trả cho người bán		
- Phải trả nợ vay		
- Chi phí phải trả		
- Các khoản phải trả khác		
Cộng		

Mã hàng	Kỳ này	Kỳ trước

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

Thuyết minh thông tin về căn cứ xác định giá trị tài sản phi tiền tệ được tài trợ, biếu tặng;

Các thông tin khác.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	20 152 631 198	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)	124 770 092 646	181 175 479 642
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu dịch vụ xây dựng phát sinh trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán		
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
- Doanh thu khác		
Cộng	**144 922 723 844**	**181 175 479 642**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	95 684 604 206	95 279 729 783
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	31 161 765 746	69 378 366 569
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí sản xuất vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	**126 846 369 952**	**164 658 096 352**

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán thanh lý BĐSĐT		
- Giá trị còn lại của BĐSĐT		
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT		
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh ký BĐSĐT		

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	443 912 772	472 211 599
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**443 912 772**	**472 211 599**

6. Chi phí tài chính

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	214 224 651	282 993 197
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	**214 224 651**	**282 993 197**

7. Thu nhập khác

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	339 176 519	
Cộng	**339 176 519**	

8. Chi phí khác

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	139 203 239	266 649 133
Cộng	**139 203 239**	**266 649 133**

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	21 592 269 938	18 653 794 332
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
59- Chi tiêu chung khác	17 207 342 624	16 312 900 881
- Các khoản chi phí QLDN khác.	4 384 927 314	2 340 893 451
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53 853 297 384	62 331 182 128
- Chi phí công cụ, dụng cụ	1 028 077 452	1 261 957 256
- Chi phí nhân công	100 962 505 652	102 304 511 362
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	968 651 100	986 797 440
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12 427 671 947	24 692 204 590
- Chi phí khác bằng tiền	8 928 270 771	9 056 166 495
- Các chi phí khác		
Cộng	**178 168 474 306**	**200 632 819 271**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế		
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành		
Điều chỉnh (tùy theo đặc điểm của doanh nghiệp để thuyết minh các mục điều chỉnh cho phù hợp):		
- Thu nhập không chịu thuế		
- Chi phí không được khấu trừ		
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước		
- Chi phí thuế TNDN		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		
- Chi phí thuế TNDN (*)		

(**) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Thuyết minh chi tiết về giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường; - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán; - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.
5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 -
Báo cáo bộ phận
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): ..
6. Thông tin về việc đáp ứng giả định hoạt động liên tục áp dụng đối với trường hợp Ban giám đốc xác định có tồn tại các sự kiện hoặc điều kiện có thể gây nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị. Khi đó, thuyết minh báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải:
- Mô tả đầy đủ các sự kiện hoặc điều kiện chính làm phát sinh nghi ngờ đáng kể về khả năng tiếp tục hoạt động của doanh nghiệp và các kế hoạch của Ban Giám đốc để giải quyết các sự kiện hoặc điều kiện này;
- Nêu rõ về những yếu tố không chắc chắn mà Ban Giám đốc doanh nghiệp biết được liên quan đến các sự kiện hoặc các điều kiện có thể gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp;
- Kết luận của Ban Giám đốc về việc có hay không có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến việc hoạt động liên tục của doanh nghiệp, từ đó xác định doanh nghiệp có thể hay không thể thu hồi tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả trong quá trình kinh doanh thông thường của doanh nghiệp.
7. Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng, nội dung bao gồm:
a) Bản chất của các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính;
b) Các lý do và số tiền có thể bị ảnh hưởng bởi các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính;
c) Đánh giá về khả năng xảy ra các trường hợp khác nhau;
d) Các biện pháp/giải pháp dự kiến của Ban Giám đốc thực hiện để hạn chế sự ảnh hưởng đến các khoản mục trên Báo cáo tài chính nếu sự không chắc chắn có thể xảy ra trong năm tài chính tiếp theo.
8. Các biện pháp/giải pháp khác...

X. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ Tài chính quy định (nếu có)
- Tên các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định: ...
- Nội dung các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định: ....
- Lý do thay đổi....

Ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Bùi Thị Nguyệt		CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI GIÁM ĐỐC Nguyễn Thanh Tâm